TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 128/2018/DS-PT
Ngày: 03 – 4 – 2018
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "hợp đồng góp hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Cao Thị Yến N1, sinh năm: 1992 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 5 năm 2017).

Địa chỉ: đường Đ, ấp BT, xã B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* 1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1954.

2. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm: 1964.

Cùng địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn H: Luật gia Huỳnh Văn T1 – Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị N2 (tên thường gọi: B1), sinh năm: 1986.

Địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn H là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 3 năm 2018)

- *Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:*

1. Bà Trần Thị T2, sinh năm: 1969

Địa chỉ: ấp X, xã A, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1979

Địa chỉ: ấp X, xã A, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị B3, sinh năm: 1975

Địa chỉ: ấp Z, xã A, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Trần Thanh H2, sinh năm: 1961

Địa chỉ: ấp X, xã A, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1979

Địa chỉ: ấp Z, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Phan Thị Kim N3, sinh năm: 1965

Địa chỉ: ấp Y, xã A1, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Đinh Thị S, sinh năm: 1973

Địa chỉ: ấp Q, xã A1, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Tống Thị B4, sinh năm: 1956

Địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

9. Bà Lê Thị Cẩm V, sinh năm: 1980

Địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

10. Chị Đào Thị Kim C, sinh năm: 1992

Địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

11. Bà Trần Thị T3, sinh năm: 1950

Địa chỉ: ấp TP, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

12. Bà Phạm Thị N4, sinh năm: 1954

Địa chỉ: ấp Q, xã A1, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

13. Chị Phạm Băng T4, sinh năm: 1983

Địa chỉ: ấp K, xã A2, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

14. Bà Trần Thị H3, sinh năm: 1971

Địa chỉ: ấp X, xã A2, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

15. Bà Mai Thị L1, sinh năm: 1969

Địa chỉ: ấp TB, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

16. Bà Lê Thị N5, sinh năm: 1971

Địa chỉ: ấp X, xã A2, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

17. Anh Trần Văn H4, sinh năm: 1991

Địa chỉ: ấp U, xã TH, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

18. Ông Trần Văn A3, sinh năm: 1970

Địa chỉ: ấp X, xã A2, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

19. Ông Lê Hoài N6, sinh năm: 1986

Địa chỉ: ấp R, xã TH, huyện B2, tỉnh Bến Tre.

(bà N, chị N1, ông H, bà P, Luật gia T1, bà T2, bà H1, bà B3, bà H2, bà L, bà N3, bà S, bà B4, bà V, chị C, bà T3, bà Phạm Thị N4, chị T4, bà H3, bà L1, bà Lê Thị N5, anh H4, ông A3, anh N6 đều có mặt)

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2017, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh N, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Cao Thị Yến N1 trình bày:

Từ năm 2005, vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim P và ông Nguyễn Văn H có tham gia nhiều dây hụi do bà N làm chủ. Trong đó có 06 dây hụi lúa và 07 dây hụi tháng, mỗi dây hụi này ông H và bà P đều chỉ tham gia 01 phần và được ghi tên trong danh sách hụi viên là "Thím 3 H" do bà P là vợ ông H và ông H thứ ba, mục đích ông H và bà P chơi hụi là để có tiền phục vụ sinh hoạt chung trong gia đình ông bà. Các dây hụi ông H, bà P còn nợ tiền hụi gồm:

Về hụi lúa: Cách thức mở hụi là 04 tháng mở một lần (đến mùa lúa chín các hụi viên bỏ thăm, sau khi khui hụi một tháng thì bà N mới giao tiền hụi). Giá lúa để quy ước tính tiền hụi là 5.400 đồng/kg.

1. Hụi 500kg lúa mở ngày 20/7/2011 (âm lịch), mãn ngày 15/7/2015 (âm lịch), gồm 13 phần, vợ chồng bà P đã hốt với số tiền là 21.840.000 đồng và đóng đến ngày 20/12/2012 được 06 kỳ, còn lại 07 kỳ chưa đóng số tiền là 18.900.000 đồng.

2/ Hụi 500kg lúa mở ngày 25/7/2012 (âm lịch), mãn ngày 20/02/2018 (âm lịch), gồm 15 phần, vợ chồng bà P đã hốt với số tiền là 23.500.000 đồng và đóng đến ngày 20/12/2012 được 01 kỳ, chỉ tính tiền bà P nợ đến ngày khởi kiện là 11 kỳ chưa đóng số tiền là 29.700.000 đồng, còn 03 lần hụi khui sau ngày khởi kiện bà N không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

3/ Hụi 500kg lúa mở ngày 20/02/2012 (âm lịch), mãn ngày 20/11/2015 (âm lịch), gồm 13 phần, vợ chồng bà P đã hốt với số tiền là 21.846.000 đồng và đóng đến ngày 20/11/2012 được 02 kỳ, còn lại 10 kỳ chưa đóng số tiền là 27.000.000 đồng. Đối với dây hụi này thì ban đầu bà N giao cho vợ chồng bà P số tiền 12 phần là 18.639.000 đồng và ghi trong giấy giao hụi là 18.639.000 đồng, sau đó giao tiếp một phần là 3.207.000 đồng nên bà N tính chung là 21.846.000 đồng.

4/ Hụi 500kg lúa mở ngày 25/3/2011 (âm lịch), mãn ngày 10/9/2016 (âm lịch), gồm 16 phần, vợ chồng bà P đã hốt với số tiền là 27.700.000 đồng và đóng đến ngày 20/11/2012 được 05 kỳ, còn lại 11 kỳ chưa đóng số tiền là 29.700.000 đồng.

5/ Hụi 1.000.000 đồng mở ngày 06/02/2010 (âm lịch), mãn ngày 20/7/2017 (âm lịch), gồm 17 phần, vợ chồng bà P đã hốt với số tiền là 9.652.000 đồng và đóng đến ngày 20/11/2012 được 08 kỳ, còn lại 09 kỳ chưa đóng số tiền là 9.000.000 đồng.

6/ Hụi 1.000.000 đồng mở ngày 20/11/2012 (âm lịch), mãn ngày 20/11/2018 (âm lịch), gồm 17 phần, vợ chồng bà P đã hốt với số tiền là 9.100.000 đồng và chưa đóng một kỳ nào, tính đến ngày khởi kiện có 11 kỳ chưa đóng số tiền là 11.000.000 đồng, còn 05 lần hụi khui sau ngày khởi kiện bà N không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tổng số tiền hụi lúa bà Nguyễn Thị Kim P và ông Nguyễn Văn H còn nợ bà là 125.300.000 đồng.

Về hụi tháng: Mỗi tháng khui một lần.

1/ Hụi 500.000 đồng mở ngày 15/02/2012 (âm lịch), mãn ngày 15/4/2013 (âm lịch), gồm 16 phần, vợ chồng bà P đã hốt và đóng đến ngày 15/11/2012 được 11 kỳ, còn lại 05 kỳ chưa đóng số tiền là 2.500.000 đồng.

2/ Hụi 500.000 đồng mở ngày 25/4/2012 (âm lịch), mãn ngày 20/6/2013 (âm lịch), gồm 15 phần, vợ chồng bà P đã hốt vào ngày 25/4/2012 (âm lịch) và đóng đến ngày 25/11/2017 được 09 kỳ, còn lại 06 kỳ chưa đóng số tiền là 3.000.000 đồng.

3/ Hụi 500.000 đồng mở ngày 25/4/2012 (âm lịch), mãn ngày 25/6/2013 (âm lịch), gồm 15 phần, vợ chồng bà P đã hốt vào ngày 25/4/2012 (âm lịch) và đóng đến ngày 25/11/2012 được 09 kỳ, còn lại 06 kỳ chưa đóng số tiền là 3.000.000 đồng.

4/ Hụi 500.000 đồng mở ngày 25/4/2012 (âm lịch), mãn ngày 25/8/2013 (âm lịch), gồm 15 phần, vợ chồng bà P đã hốt và đóng đến ngày 25/11/2012 được 09 kỳ, còn lại 07 kỳ chưa đóng số tiền là 3.500.000 đồng.

5/ Hụi 200.000 đồng mở ngày 10/7/2012 (âm lịch) và mãn hụi vào ngày 10/5/2014 (âm lịch), gồm 20 phần, vợ chồng bà P đã hốt với số tiền là 2.595.000 đồng và đóng đến ngày 10/11/2012 được 05 kỳ, còn lại 15 kỳ chưa đóng số tiền là 3.000.000 đồng.

6/ Hụi 500.000 đồng mở ngày 10/9/2012 (âm lịch), mãn ngày 10/01/2014 (âm lịch), gồm 16 phần, vợ chồng bà P đã hốt với số tiền là 5.080.000 đồng và đóng đến ngày 10/11/2012 được 3 kỳ, còn lại 13 kỳ chưa đóng số tiền là 6.500.000 đồng.

7/ Hụi 200.000 đồng mở ngày 30/8/2012 (âm lịch), mãn ngày 30/01/2014 (âm lịch), gồm 21 phần, vợ chồng bà P đã hốt và đóng đến ngày 30/11/2012 được 04 kỳ, còn lại 17 kỳ chưa đóng số tiền là 3.400.000 đồng.

Tổng số tiền hụi tháng bà Nguyễn Thị Kim P và ông Nguyễn Văn H còn nợ lại là 24.900.000 đồng.

Bà N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G buộc bà Nguyễn Thị Kim P và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi còn nợ lại là 155.800.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu con của ông H và bà P là chị Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ liên đới cùng với ông H, bà P trả cho bà số tiền là 155.800.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Cao Thị Yến N1 trình bày:

Bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, tổng số tiền khởi kiện theo đơn khởi kiện của bà N tính lại chỉ có 150.200.000 đồng. Tuy nhiên, do hiện tại bà N không cung cấp được chứng cứ và không có người làm chứng về việc bà P, ông H có tham gia dây hụi tháng 500.000 đồng mở ngày 25/4/2012 (âm lịch) và mãn ngày 25/8/2013 (âm lịch) nên bà N chỉ khởi kiện các dây hụi khác, trừ dây hụi này số tiền là 3.500.000 đồng. Như vậy bà N chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 146.700.000 đồng và rút yêu cầu buộc chị N2 liên đới trả nợ do chị N2 chỉ ký tên nhận tiền dùm bà P, ông H. Đối với các dây hụi có các kỳ hụi tính đến ngày khởi kiện chưa khui thì bà N không có yêu cầu giải quyết buộc ông H và bà P trả trong vụ án này.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Bà và ông H có tham gia hụi do bà N làm chủ từ năm 2011, do thời gian quá lâu nên bà không nhớ rõ quá trình chơi hụi gồm hụi gì, số chân hụi, số thành viên và số tiền là bao nhiêu, không biết ngày khui, ngày mãn, cứ khi nào bà N góp hụi nói bao nhiêu thì vợ chồng bà đóng tiền do tin tưởng phía bà N là chỗ chị em bạn dâu. Bà và ông H là vợ chồng hợp pháp, ông H thứ ba nên tại địa phương mọi người thường gọi tôi là "Thím 3 H" và khi tham gia hụi của bà N thì bà N ghi tên

phần hụi mà vợ chồng bà tham gia vào sổ hụi là "Thím 3 H". Mục đích vợ chồng bà tham gia chơi hụi là để có tiền phục vụ sinh hoạt chung trong gia đình.

Bà N yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 146.700.000 đồng thì bà không đồng ý. Bởi vì trong quá trình tham gia hụi vợ chồng bà chỉ có hốt một chân hụi lúa với số tiền 25.000.000 đồng do bà N qua nhà bà giao tiền vào buổi tối, vợ chồng bà đã đóng được 06 kỳ, mỗi kỳ đóng 2.700.000 đồng, tổng số tiền đã đóng là 16.200.000 đồng. Do tin tưởng bà N nên khi đóng hụi vợ chồng bà không làm giấy tờ, cũng không có người làm chứng.

Như vậy, trừ vào số tiền bà N đưa cho vợ chồng bà thì bà chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền còn nợ lại là 8.800.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị N2 là con của bà và ông H nhưng không có liên quan gì trong vụ án này vì người trực tiếp chơi hụi của bà N là vợ chồng bà.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông thống nhất với bà N là có tham gia hụi lúa 500kg từ năm 2005, thời gian đó ông đóng hụi đầy đủ nhưng không nhớ ngày mở hụi và ngày đóng tiền hụi, đến năm 2012 ông không đóng hụi cho bà N nữa, các phần hụi tháng mà bà N kể thì vợ chồng ông không tham gia.

Ngoài ra, ông thống nhất với trình bày của vợ ông là bà P. Ông đồng ý cùng bà P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền còn nợ là 8.800.000 đồng. Chị Nguyễn Thị N2 là con của ông và bà P nhưng không có liên quan gì trong vụ án này vì người trực tiếp chơi hụi của bà N là vợ chồng ông.

Tại biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N2 trình bày:

Chị chỉ biết cha mẹ chị là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P có tham gia của bà Trần Thị Thanh N 01 dây hụi 500 kg như ông H, bà P trình bày và hiện tại vẫn còn nợ lại số tiền 8.800.000 đồng, chị không có liên quan gì trong vụ án này.

Chị không có ký tên thay ông H vào các giấy nhận tiền hụi do bà N cung cấp cho Tòa án và chị không có yêu cầu giám định chữ ký.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh N. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh N số tiền là 146.700.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng*)*.

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị Thanh N về việc buộc chị Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P trả số tiền là 146.700.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng*)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm xét xử lại vụ án. Đồng thời, yêu cầu giám định chữ ký của ông Nguyễn Văn H và xác định lại chữ ký của bà Nguyễn Thị Kim P trong các giấy ghi hụi do nguyên đơn cung cấp do bà P không biết viết chữ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm: Tại phiên tòa, phía bị đơn chỉ thừa nhận có tham gia một dây hụi lúa 500 kg, khui ngày 25/3/2011, dây này đã hốt, có đóng hụi chết 06 kỳ là 16.200.000 đồng, hiện còn nợ bà N 8.800.000 đồng. Phía bị đơn không thừa nhận có tham gia các dây hụi khác mà phía nguyên đơn yêu cầu. Phía nguyên đơn làm chủ hụi mà không thực hiện đúng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, bà P, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc vợ chồng ông H và bà P liên đới trả cho bà N số tiền 8.800.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị bác kháng cáo của phía bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng; những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên xử theo hướng: chấp nhận kháng cáo của ông H, bà P, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông H, bà P trả cho bà N số tiền hụi là 29.700.000 đồng.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim P; xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 24/11/2017, Tòa án nhân dân huyện G ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, ấn định thời gian mở phiên tòa lúc 07 giờ 30 phút, ngày 14/12/2017. Đúng ngày giờ mở phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, Hội đồng xét xử nghị án ra quyết định hoãn phiên tòa, ấn định lại ngày mở phiên tòa lúc 13 giờ 30 phút, ngày 02/01/2018. Thư ký lập biên bản giao nhận quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn lúc 09 giờ 25 phút, ngày 14/12/2017. Tuy nhiên, lúc 09 giờ 35 phút, ngày 14/12/2017, Thẩm phán lại tiến hành hòa giải vụ án. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nếu hòa giải không thành thì Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì mọi vấn đề liên quan đến vụ án phải do Hội đồng xét xử quyết định. Như vậy, việc Thẩm phán hòa giải vụ án sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm tố tụng nên cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung: Phía nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh N cho rằng phía bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim P tham gia 13 dây hụi, trong đó có 06 dây hụi lúa và 07 dây hụi tháng, mỗi dây hụi này ông H và bà P đều chỉ tham gia 01 phần và được ghi tên trong danh sách hụi viên là "Thím 3 H" do bà P là vợ ông H và ông H thứ ba, mục đích ông H và bà P chơi hụi là để có tiền phục vụ sinh hoạt chung trong gia đình ông bà. Tổng cộng số tiền hụi lúa và hụi tháng, ông H và bà P còn nợ bà N là 146.700.000 đồng. Bà N yêu cầu bà P và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền này. Phía bị đơn không đồng ý vì cho rằng chỉ hốt một dây hụi 500 kg lúa khui ngày 25/3/2011, số tiền hốt hụi là 25.000.000 đồng,

đã đóng hụi được 16.200.000 đồng, nên chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 8.800.000 đồng.

[3] Bà N cho rằng khi rủ hụi viên tham gia hụi thì bà giao cho mỗi hụi viên một cuốn sổ nhỏ hoặc giấy ghi danh sách hụi viên và không có yêu cầu hụi viên ký nhận sổ hay danh sách hụi viên. Bà N có một cuốn sổ lớn ghi danh sách hụi viên và theo dõi hụi, hụi lúa mỗi năm khui ba lần, sau khi bốc thăm người nào hốt thì hốt đủ số phần của dây hụi (bất kể là hụi viên hốt lần thứ mấy), đối với những dây hụi nào số tiền lớn vài chục triệu thì bà làm giấy giao tiền hụi đưa cho hụi viên ký nhận, những dây nào ít tiền hoặc đối với hụi viên mà bà tin tưởng thì không yêu cầu hụi viên ký nhận. Đối với hụi tháng, mỗi tháng khui một lần, khi nào giao tiền hụi sẽ có giấy tính tiền hụi đưa cho người hốt hụi, chủ hụi không giữ lại cũng không yêu cầu hụi viên ký nhận giấy tờ do số tiền hụi tháng không nhiều. Khi có hụi viên đã hốt hụi nhưng không đóng hụi chết thì chủ hụi sẽ lấy tiền của cá nhân mình để giao hụi cho người hốt hụi tiếp theo, khi nào hụi viên (đã hốt hụi nhưng không đóng hụi chết) có tiền thì sẽ đóng lại cho chủ hụi, việc này chỉ thỏa thuận miệng, không có ký nhận nợ hụi.

[4] Qua xác minh đối với những người tham gia chơi hụi (đồng thời cũng là người làm chứng cho phía nguyên đơn tại Tòa) thì những người tham gia các dây hụi do bà N làm chủ đều trình bày hình thức và cách thức tham gia tất cả các dây hụi như bà N trình bày, việc giao dịch hụi chủ yếu dựa vào lòng tin với nhau. Hiện tại, đối với các dây hụi nêu trên vợ chồng ông H, bà P đều đã hốt nhưng chưa đóng đủ tiền hụi và ngưng đóng hụi đúng thời gian như bà N trình bày, bà N đã dùng tiền cá nhân giao đủ tiền cho các hụi viên, trong đó có bà P, nhưng ông H, bà P thì không có thương lượng cách trả hay trả dần với bà N.

[5] Ông H, bà P thừa nhận có tham gia hụi do bà N làm chủ, bà P cho rằng tham gia từ năm 2011, còn ông H thì cho rằng tham gia từ năm 2005. Tuy nhiên, có lúc ông H, bà P cho rằng không nhớ đã tham gia hụi gì, không nhớ ngày khui, ngày mãn, không nhớ số dây hụi, số phần hụi, có lúc lại cho rằng chỉ có tham gia và đã hốt 01 dây hụi 500kg lúa nhưng không biết số phần hụi, không biết thời gian bắt đầu và thời gian mãn hụi, không nhớ thời gian ngưng đóng hụi, không biết những hụi viên cùng tham gia hụi, cứ khi nào bà N tới gom hụi nói bao nhiêu tiền thì bà và ông H đóng tiền cho bà N. Qua xem xét các xác nhận, lời trình bày tại Tòa của những người có tham gia hụi cùng với ông H, bà P và qua xác minh nhận thấy có căn cứ xác định ông H, bà P có tham gia các dây hụi mà bà N khởi kiện.

[6] Ông H và bà P cũng thừa nhận ông bà là vợ chồng hợp pháp, mục đích tham gia hụi là để phục vụ sinh hoạt chung trong gia đình nên buộc ông H và bà P phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà N.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi nợ hụi của bà Trần Thị Thanh N, buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh N số tiền 146.700.000 đồng là có căn cứ. Ông H và bà P kháng cáo nhưng không có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà P; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Đối với phần kháng cáo yêu cầu giám định chữ ký "H" trong các dây hụi do bà N cung cấp. Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cho rằng chữ ký "H" là do chị N2 (con của ông H) ký thay. Mặt khác, Tòa sơ thẩm cũng không dùng tình tiết đó để làm cơ sở giải quyết vụ án nên cấp phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải giám định chữ ký của ông H trong các giấy hụi do bà N cung cấp.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[10] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp phải của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông H, bà P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 146.700.000 đồng x 5% = 7.335.000 đồng. Tuy nhiên, theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ông H là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà P phải nộp số tiền 3.667.500 đồng.

[12] Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Bà P phải nộp án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 03/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh N. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh N số tiền nợ hụi là 146.700.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng*)*.

Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị Thanh N về việc buộc chị Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim P trả số tiền nợ hụi là 146.700.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng*)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim P phải nộp số tiền 3.667.500 đồng (ba triệu, sáu trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Thanh N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.895.000đ (Ba triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011017 ngày 08 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013881 ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Kim P phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm

nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013882 ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Ngọt